

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MUA BÁN NỢ VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 40
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (tên cũ là Công ty Mua, Bán Nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp) là doanh nghiệp Nhà nước hạng đặc biệt, được thành lập theo Quyết định số 109/2003/QĐ-TTg ngày 05/06/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106000093 ngày 12/12/2003. Ngày 30/06/2010, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ký Quyết định số 1494/QĐ-BTC về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 29/4/2014, Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp đã chính thức đổi thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam do Nhà nước làm chủ sở hữu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0101431355 (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09 ngày 13/01/2023).

Trụ sở chính của Công ty tại số 51 phố Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Hoàng Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Huy Lập	Thành viên
Ông Phạm Mạnh Thường	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Mạnh Thường	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Trường Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Danh Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Mạnh Thường (Tổng Giám đốc).

Kiểm soát viên của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Quốc Việt	Kiểm soát viên	
Bà Trần Thị Hồng Nhung	Kiểm soát viên	(Bổ nhiệm ngày 01/01/2025)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam

51 Phố Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn áp dụng cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Mạnh Thương

Phạm Mạnh Thương

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam được lập ngày 31 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn áp dụng cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 2.17 và các Thuyết minh số 07 và số 20, Bản thuyết minh báo cáo tài chính: Công ty đang trình bày các khoản nợ phải thu, nợ phải trả liên quan đến các đối tượng phát sinh từ việc Công ty thực hiện nhiệm vụ theo chỉ định có bảo lãnh của Chính phủ và sẽ được điều chỉnh theo hướng dẫn/quyết định của cấp có thẩm quyền.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thành Tùng

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0063-2023-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Duy Quảng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3363-2025-002-1

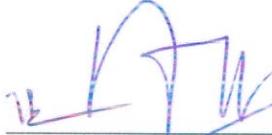
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

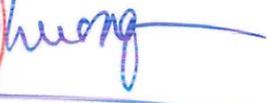
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29.357.280.723.372	16.492.566.225.833
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	1.865.822.203.649	4.405.592.837.709
1. Tiền	111		35.822.203.649	1.675.592.837.709
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.830.000.000.000	2.730.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	30.000.000.000	200.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.000.000.000	200.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.406.515.111.941	11.835.308.331.157
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	30.440.692.308	40.770.544.225
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	14.765.149.222	866.126.287.329
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	23.558.220.733.817	8.070.470.825.189
4. Nợ phải thu mua theo thỏa thuận	137A	8	4.295.180.612.075	3.361.880.154.058
5. Nợ phải thu mua theo chỉ định	137B	9	21.534.380.046	21.540.380.046
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	138	10	(513.626.455.527)	(525.479.859.690)
IV. Hàng tồn kho	140	11	50.913.041.600	50.913.041.600
1. Hàng tồn kho	141		57.675.641.600	57.675.641.600
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.762.600.000)	(6.762.600.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.030.366.182	752.015.367
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	507.275.600	703.567.501
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		912.571	2.116.840
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	3.522.178.011	46.331.026
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		625.112.355.899	15.523.590.923.874
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.594.030.775	14.939.859.788.969
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	9.594.030.775	14.939.859.788.969
II. Tài sản cố định	220		218.221.401.810	225.521.914.926
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	5.054.801.670	6.618.081.965
- Nguyên giá	222		29.107.398.875	29.551.354.784
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.052.597.205)	(22.933.272.819)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	213.166.600.140	218.903.832.961
- Nguyên giá	228		292.918.673.599	292.918.673.599
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(79.752.073.459)	(74.014.840.638)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	19.264.475.277	19.730.534.331
- Nguyên giá	231		22.602.229.169	22.602.229.169
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.337.753.892)	(2.871.694.838)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	16	142.487.004.789	83.694.595.814
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		142.487.004.789	83.694.595.814
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	235.338.452.656	250.557.009.342
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		589.582.060.217	589.582.060.217
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(354.243.607.561)	(339.025.050.875)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		206.990.592	4.227.080.492
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	206.990.592	4.227.080.492
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		29.982.393.079.271	32.016.157.149.707

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		23.923.538.495.010	26.019.447.644.946
I. Nợ ngắn hạn	310		23.921.903.930.010	11.088.578.186.752
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	12.808.159.800	7.707.362.071
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	124.851.854.985	37.065.089.399
3. Phải trả người lao động	314	19	50.618.757.533	55.033.511.314
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	23.712.981.116.150	10.963.860.789.609
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.344.256.402	23.363.326.719
6. Quỹ thù lao kiêm nhiệm	325		1.299.785.140	1.548.107.640
II. Nợ dài hạn	330		1.634.565.000	14.930.869.458.194
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	1.634.565.000	14.930.869.458.194
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.058.854.584.261	5.996.709.504.761
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	6.058.854.584.261	5.996.709.504.761
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.758.769.007.616	5.758.769.007.616
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		300.085.576.645	237.940.497.145
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		29.982.393.079.271	32.016.157.149.707


Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu


Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng



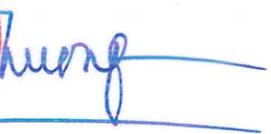
Phạm Mạnh Thường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	3.631.520.576.173	2.302.188.778.457
2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.631.520.576.173	2.302.188.778.457
3. Giá vốn hàng bán	11	24	3.330.411.538.895	2.071.196.646.749
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		301.109.037.278	230.992.131.708
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	102.497.039.643	158.248.321.802
6. Chi phí tài chính	22	26	3.022.771.315	14.776.156.331
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	141.869.908.118	138.733.797.693
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		258.713.397.488	235.730.499.486
9. Thu nhập khác	31	28	302.128.082	23.355.555
10. Lợi nhuận khác	40		302.128.082	23.355.555
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		259.015.525.570	235.753.855.041
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	51.863.679.720	47.152.070.565
13. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		207.151.845.850	188.601.784.476


Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu


Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng

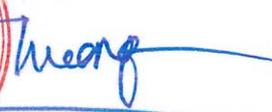


Phạm Mạnh Thường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2024
(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.206.744.690.708	2.323.248.368.154
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.432.294.327.385)	(1.671.091.976.683)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(70.683.378.407)	(57.359.197.332)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(26.600.000.000)	(48.500.000.000)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		117.183.093.924	3.101.188.820.493
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(506.506.254.937)	(1.660.866.342.709)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.712.156.176.097)	1.986.619.671.923
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(40.872.903.085)	(34.107.254.716)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		188.200.000	5.555.555
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(230.000.000.000)	(10.344.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		400.000.000.000	12.384.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		105.069.846.523	189.728.939.486
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		234.385.143.438	2.195.627.240.325
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(62.000.000.000)	(101.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(62.000.000.000)	(101.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(2.539.771.032.659)	4.080.746.912.248
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4.405.592.837.709	324.845.693.830
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		398.599	231.631
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3	1.865.822.203.649	4.405.592.837.709


Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu


Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng



Phạm Mạnh Thường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (tên cũ là Công ty Mua, Bán Nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp) là doanh nghiệp Nhà nước hạng đặc biệt, được thành lập theo Quyết định số 109/2003/QĐ-TTg ngày 05/06/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106000093 ngày 12/12/2003. Ngày 30/06/2010, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ký Quyết định số 1494/QĐ-BTC về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 29/4/2014, Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp đã chính thức chuyển thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam do Nhà nước làm chủ sở hữu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0101431355 (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09 ngày 13/01/2023).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 51 phố Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty ban hành kèm theo Thông tư số 42/2021/TT-BTC ngày 04/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì vốn điều lệ của Công ty là 6.000.000.000.000 VND. Vốn góp của chủ sở hữu thực góp đến ngày 31/12/2024 là 5.758.769.007.616 VND.

Tổng số người quản lý, kiểm soát viên và người lao động của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 208 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 208 người).

Lĩnh vực kinh doanh: mua bán nợ và tài sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty:

- Tiếp nhận nợ và tài sản, bao gồm nợ và tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của Chính phủ; nợ phải thu và các tài sản theo chỉ định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ để tiếp tục đầu tư, khai thác hoặc xử lý, thu hồi vốn cho Nhà nước theo quy định tại Nghị định số 129/2020/NĐ-CP.
- Mua nợ và tài sản (bao gồm cả quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai là tài sản bảo đảm của khoản nợ) của các tổ chức và cá nhân.
- Xử lý nợ và tài sản đã mua, tiếp nhận (bao gồm cả quản lý, đầu tư để khai thác, bán, cho thuê các tài sản đã mua, tiếp nhận và tài sản bảo đảm của khoản nợ, kể cả tài sản nhận gán nợ).
- Tái cơ cấu doanh nghiệp thông qua hoạt động mua, xử lý nợ.
- Ngành nghề hỗ trợ ngành nghề kinh doanh chính:
 - + Quản lý, đầu tư, khai thác và xử lý đối với dự án bất động sản thuộc các trường hợp: là tài sản bảo đảm khoản nợ, tài sản nhận gán nợ, tài sản đã mua, đã tiếp nhận theo chỉ định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật.
 - + Tư vấn xử lý nợ, tài sản, mua, bán, sáp nhập, tái cơ cấu doanh nghiệp.
 - + Thực hiện các hoạt động thẩm định giá; dịch vụ quản lý nợ và thu nợ trên cơ sở đảm bảo đầy đủ các điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật.

Cấu trúc doanh nghiệp

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh	221 Trần Hưng Đạo B, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại thành phố Đà Nẵng	Tầng 4, Tòa nhà Đường Việt, Số 30, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Trung tâm giao dịch, đầu tư, tư vấn mua bán nợ và tài sản	6A Trần Quốc Toản, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin trên báo cáo tài chính đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các năm tài chính.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 62/2021/TT-BTC ngày 29/07/2021 của Bộ Tài chính ban hành quy chế tài chính của Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (sau đây gọi là Thông tư 62/2021/TT-BTC) và các văn bản hướng dẫn áp dụng cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên và của Hội sở Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính dự phòng đầu tư tái cơ cấu nợ;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Riêng đối với các khoản nợ có gốc ngoại tệ được Công ty thực hiện theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền, các chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục này được hạch toán tương ứng vào giá trị của các khoản nợ mà không ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm:

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn hình thành từ chuyển nợ thành vốn góp được phán ánh theo quy định tại Thông tư số 62/2021/TT-BTC.
- Các khoản đầu tư dài hạn khác là công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn hình thành từ chuyển nợ thành vốn góp thực hiện theo Thông tư số 62/2021/TT-BTC và Quyết định số 219/QĐ-MBN ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng thành viên Công ty ban hành Quy chế trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi tại Công ty.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư khác: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không được xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Nợ mua theo thỏa thuận: Giá trị ghi nhận ban đầu dựa trên cơ sở hợp đồng mua nợ. Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Đối với nợ phải thu mua theo thỏa thuận: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thực hiện trích lập theo Thông tư số 62/2021/TT-BTC và Quyết định số 219/QĐ-MBN ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng thành viên DATC ban hành Quy chế trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi tại DATC. Cụ thể mức trích lập dự phòng như sau:

- + 15% giá trị quá hạn của giá vốn mua nợ còn lại đối với khoản nợ mua quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 30% giá trị quá hạn của giá vốn mua nợ còn lại đối với khoản nợ mua quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 50% giá trị quá hạn của giá vốn mua nợ còn lại đối với khoản nợ mua quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 70% giá trị quá hạn của giá vốn mua nợ còn lại đối với khoản nợ mua quá hạn từ 3 năm đến dưới 4 năm.
- + 90% giá trị quá hạn của giá vốn mua nợ còn lại đối với khoản nợ mua quá hạn từ 4 năm đến dưới 5 năm.
- + 100% giá trị quá hạn của giá vốn mua nợ còn lại đối với khoản nợ mua quá hạn từ 5 năm.

Đối với các khoản nợ phải thu khác: Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí trực tiếp hoạt động mua, bán xử lý nợ và tài sản hoặc chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

2.9 Hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho:

- + Đối với tài sản nhận bù trừ nợ: Xác định theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 13 Thông tư số 62/2021/TT-BTC ngày 29/07/2021, các quy định của Công ty và pháp luật có liên quan;
- + Đối với hàng tồn kho còn lại: Xác định theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 02 – Hàng tồn kho ban hành kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ – BTC ngày 31/12/2001, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ trưởng Bộ tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế nếu có.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được xác định như sau:

+ Đối với tài sản nhận bù trừ nợ: thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 62/2021/TT-BTC và Quyết định số 219/QĐ-MBN ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng thành viên DATC ban hành Quy chế trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi tại DATC.

+ Đối với hàng tồn kho còn lại: Thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Các tài sản khác	03 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn giao đất
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11 Bất động sản đầu tư

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa văn phòng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 tháng;
- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian bảo hiểm được quy định trong hợp đồng;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17 Kế toán nợ phải thu/nợ phải trả liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền có bảo lãnh của Chính Phủ

Đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến các đối tượng có phát sinh từ việc DATC thực hiện nhiệm vụ theo chỉ định có bảo lãnh của Chính phủ được phản ánh và sẽ điều chỉnh theo hướng dẫn/quyết định của cấp có thẩm quyền.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và từ nguồn tích lũy chuyển sang vốn.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn của nhà nước có liên quan.

(*) Đối với Quỹ đầu tư phát triển tạm trích từ lợi nhuận sau thuế để có điều kiện và nguồn tăng vốn điều lệ theo lộ trình đã được phê duyệt Chiến lược phát triển DATC giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2035 tại Quyết định số 1014/QĐ-BTC ngày 19/5/2023.

2.19 Doanh thu

Doanh thu mua bán xử lý nợ và tài sản

- Doanh thu xử lý nợ và tài sản mua theo thỏa thuận; doanh thu xử lý nợ và tài sản mua theo chỉ định; doanh thu xử lý nợ và tài sản nhận bàn giao. Trong đó: Doanh thu xử lý tài sản mua theo thỏa thuận, chuyển nhượng vốn góp hình thành từ hoạt động tái cơ cấu doanh nghiệp, chuyển nhượng tài sản cần trừ nợ được ghi nhận khi hợp đồng mua bán đã được lập, tài sản/vốn góp đã được bàn giao.
- Đối với nợ và tài sản loại trừ khi chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập và theo chỉ định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ việc ghi nhận doanh thu theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 07/2022/TT-BTC ngày 09/02/2022 của Bộ Tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hoạt động mua, bán nợ, tài sản theo thỏa thuận và chỉ định: Thực hiện ghi nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 62/2021/TT-BTC, cụ thể như sau:

- Giá vốn mua nợ được kết chuyển trong kỳ cụ thể như sau:
 - + Trường hợp khoản nợ được thu hồi một lần hoặc bán:
 - (i) Trường hợp khoản nợ được bán hoặc thu hồi bằng tiền một lần, thực hiện kết chuyển toàn bộ giá vốn mua khoản nợ đó vào chi phí trong kỳ.
 - (ii) Trường hợp bán nợ doanh thu thu được từ việc bán nợ nhỏ hơn giá vốn mua nợ tương ứng, kết chuyển toàn bộ giá vốn mua nợ còn lại vào chi phí trong kỳ.
 - + Trường hợp khoản nợ được thu hồi nhiều lần:
 - (i) Trường hợp doanh thu thu được từ việc xử lý nợ (thu nợ từ khách nợ; khai thác, bán tài sản bảo đảm của khoản nợ) lớn hơn giá vốn mua nợ tại thời điểm xử lý thu hồi: thực hiện kết chuyển toàn bộ giá vốn mua nợ vào chi phí trong kỳ.
 - (ii) Trường hợp doanh thu thu được từ việc xử lý nợ (thu nợ từ khách nợ; khai thác, bán tài sản bảo đảm của khoản nợ) nhỏ hơn giá vốn mua nợ tại thời điểm xử lý thu hồi: thực hiện kết chuyển một phần giá vốn mua nợ vào chi phí trong kỳ bằng số tiền thực tế thu được từ việc xử lý khoản nợ hoặc theo cam kết phù hợp với phương án xử lý nợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
Phần còn lại của giá vốn mua nợ được tiếp tục kết chuyển vào chi phí theo nguyên tắc nêu trên khi khoản nợ tiếp tục được xử lý thu hồi.
- Chi phí hoạt động mua, bán tài sản: bao gồm giá mua tài sản và các chi phí khác có liên quan (chi phí vận chuyển tài sản, sửa chữa, nâng cấp tài sản, tiền thuê đất...). Trường hợp bán tài sản, DATC thực hiện kết chuyển toàn bộ chi phí mua tài sản đó vào chi phí trong kỳ. Trường hợp cho thuê tài sản, DATC thực hiện trích khấu hao tài sản và hạch toán các chi phí có liên quan vào chi phí trong kỳ phù hợp với quy định.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	990.500.278	653.088.038
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.831.703.371	1.674.939.749.671
Các khoản tương đương tiền (i)	1.830.000.000.000	2.730.000.000.000
	<u>1.865.822.203.649</u>	<u>4.405.592.837.709</u>

(i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2024 là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng có tổng số dư 1.830.000.000.000 VND, được gửi tại các ngân hàng thương mại.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31/12/2024 là tiền gửi có kỳ hạn có tổng số dư 30.000.000.000 VND, kỳ hạn 6 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	589.582.060.217	(354.243.607.561)	589.582.060.217	(339.025.050.875)
	<u>589.582.060.217</u>	<u>(354.243.607.561)</u>	<u>589.582.060.217</u>	<u>(339.025.050.875)</u>

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Thương cảng Sài Gòn	23.090.703.183	(23.090.703.183)	23.290.703.183	(23.290.703.183)
Công ty CP Thương Mại Đầu tư kinh doanh An Phát	-	-	10.000.000.000	(3.000.000.000)
Công ty TNHH Trần Thanh	3.146.066.667	(3.146.066.667)	3.146.066.667	(3.146.066.667)
Công ty CP Cầu 14 - Cienco 1	3.751.420.000	(3.751.420.000)	3.751.420.000	(3.751.420.000)
Các khách hàng khác	452.502.458	(450.000.000)	582.354.375	(580.000.000)
	30.440.692.308	(30.438.189.850)	40.770.544.225	(33.768.189.850)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	-	-	839.229.049.314	-
Công ty CP Kỹ nghệ Toàn cầu	-	-	10.123.127.913	-
Các nhà cung cấp khác	14.765.149.222	(27.960.000)	16.774.110.102	-
	14.765.149.222	(27.960.000)	866.126.287.329	-

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tạm ứng	1.058.170.351	-	1.018.732.200	-
Phải thu khác	23.557.162.563.466	(2.042.951.737)	8.069.452.092.989	(2.007.646.737)
- <i>Phải thu do phát hành hối phiếu, trái phiếu</i>	23.548.610.361.510	-	8.057.106.956.980	-
- <i>Lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi</i>	1.560.794.521	-	4.134.000.000	-
- <i>Các khoản khác</i>	6.991.407.435	(2.042.951.737)	8.211.136.009	(2.007.646.737)
	23.558.220.733.817	(2.042.951.737)	8.070.470.825.189	(2.007.646.737)

7 PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	830.088.000	-	830.088.000	-
Phải thu khác	8.763.942.775	-	14.939.029.700.969	-
- Phải thu do phát hành hối phiếu, trái phiếu	8.763.942.775	-	14.939.029.700.969	-
	9.594.030.775	-	14.939.859.788.969	-

8 NỢ PHẢI THU MUA THEO THỎA THUẬN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải thu mua theo thỏa thuận	4.295.180.612.075	(459.582.973.894)	3.361.880.154.058	(468.163.643.057)
	4.295.180.612.075	(459.582.973.894)	3.361.880.154.058	(468.163.643.057)

Chi tiết số nợ mua và thu hồi nợ trong năm 2024

Mua nợ trong năm	4.256.549.346.666
Số thu hồi nợ mua trong năm	3.323.248.888.649

9 NỢ PHẢI THU MUA THEO CHỈ ĐỊNH

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Nhà đồng bằng Sông Cửu Long	21.534.380.046	(21.534.380.046)	21.540.380.046	(21.540.380.046)
	21.534.380.046	(21.534.380.046)	21.540.380.046	(21.540.380.046)

10 DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự phòng nợ phải thu khó đòi nợ mua theo thỏa thuận	(469.582.973.894)	(468.163.643.057)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi nợ mua theo chỉ định	(21.534.380.046)	(21.540.380.046)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi khác	(32.509.101.587)	(35.775.836.587)
	(513.626.455.527)	(525.479.859.690)

11 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản chờ xử lý (*)				
Quyền sử dụng đất tại Trũng Kênh, Giáp Nhất, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội	35.913.041.600	-	35.913.041.600	-
Tài sản tại Đồng Đế, TP. Nha Trang	6.762.600.000	(6.762.600.000)	6.762.600.000	(6.762.600.000)
Tài sản tại 26 Phạm Văn Đồng, Hà Nội	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
	<u>57.675.641.600</u>	<u>(6.762.600.000)</u>	<u>57.675.641.600</u>	<u>(6.762.600.000)</u>

(*) Tài sản chờ xử lý là các tài sản nhận bàn giao nhằm mục đích bù trừ các khoản nợ phải thu mua theo thỏa thuận.

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	144.867.506	113.328.031
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	362.408.094	590.239.470
	<u>507.275.600</u>	<u>703.567.501</u>
b) Dài hạn		
Chi phí bảo trì, sửa chữa văn phòng	-	3.770.530.488
Chi phí trả trước dài hạn khác	206.990.592	456.550.004
	<u>206.990.592</u>	<u>4.227.080.492</u>

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	11.236.341.182		3.987.082.937		12.357.501.454		1.970.429.211		29.551.354.784	
- Mua trong năm	-		204.954.091		-		-		204.954.091	
- Thanh lý, nhượng bán	-		-		(648.910.000)		-		(648.910.000)	
Số dư cuối năm	11.236.341.182		4.192.037.028		11.708.591.454		1.970.429.211		29.107.398.875	
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	10.841.477.793		876.989.430		9.784.645.180		1.430.160.416		22.933.272.819	
- Khấu hao trong năm	70.047.876		675.152.149		639.381.953		383.652.408		1.768.234.385	
- Thanh lý, nhượng bán	-		-		(648.910.000)		-		(648.910.000)	
Số dư cuối năm	10.911.525.669		1.552.141.579		9.775.117.133		1.813.812.824		24.052.597.205	
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	394.863.389		3.110.093.507		2.572.856.274		540.268.795		6.618.081.965	
Tại ngày cuối năm	324.815.513		2.639.895.449		1.933.474.321		156.616.387		5.054.801.670	

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 18.607.115.303 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 19.182.785.303 VND).

14 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	292.333.173.599	585.500.000	292.918.673.599
Số dư cuối năm	292.333.173.599	585.500.000	292.918.673.599
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	73.440.215.183	574.625.455	74.014.840.638
- Khấu hao trong năm	5.726.358.276	10.874.545	5.737.232.821
Số dư cuối năm	79.166.573.459	585.500.000	79.752.073.459
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	218.892.958.416	10.874.545	218.903.832.961
Tại ngày cuối năm	213.166.600.140	-	213.166.600.140

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 585.500.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 503.500.000 VND).

15 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	22.602.229.169	22.602.229.169
Số dư cuối năm	22.602.229.169	22.602.229.169
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2.871.694.838	2.871.694.838
- Khấu hao trong năm	466.059.054	466.059.054
Số dư cuối năm	3.337.753.892	3.337.753.892
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	19.730.534.331	19.730.534.331
Tại ngày cuối năm	19.264.475.277	19.264.475.277

Trong năm, doanh thu từ bất động sản đầu tư cho thuê là 1.261.636.359 VND (năm 2023 là 1.224.909.088 VND).

16 TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
- Dự án tại 154 Nam Kỳ Khởi Nghĩa (TP. Hồ Chí Minh)	113.484.608.834	62.876.283.578
- Dự án tại 73 Quang Trung (TP. Đà Nẵng)	28.678.080.278	20.495.312.236
- Công trình khác	324.315.677	323.000.000
	<u>142.487.004.789</u>	<u>83.694.595.814</u>

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Kỹ nghệ Toàn cầu	2.622.851.859	2.622.851.859	-	-
Công ty CP 319.5	7.290.933.648	7.290.933.648	5.215.223.393	5.215.223.393
Các người bán khác	2.894.374.293	2.894.374.293	2.492.138.678	2.492.138.678
	<u>12.808.159.800</u>	<u>12.808.159.800</u>	<u>7.707.362.071</u>	<u>7.707.362.071</u>

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	97.648.542	938.707.574	777.095.245	-	259.260.871
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.151.684.069	51.868.422.264	26.600.000.000	-	35.420.106.333
Thuế thu nhập cá nhân	46.331.026	2.011.401.490	9.681.711.196	14.065.383.065	3.522.178.011	1.103.576.606
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	182.582.400	182.582.400	-	-
Lợi nhuận còn lại phải nộp Ngân sách	-	24.530.086.454	125.443.114.031	62.000.000.000	-	87.973.200.485
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	274.268.844	2.665.858.056	2.844.416.210	-	95.710.690
	46.331.026	37.065.089.399	190.780.395.521	106.469.476.920	3.522.178.011	124.851.854.985

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

19 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Quý lương người lao động của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 (được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 21/2014/NĐ-CP ngày 23/02/2024) và Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ lao động – Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Quý lương viên chức quản lý của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 (được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 21/2024/NĐ-CP ngày 23/02/2024) và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ lao động – Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc hoặc Phó Giám đốc, Kế toán trưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Quý tiền lương người quản lý, người lao động của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 12/2024/TT-BLĐTBXH ngày 14/11/2024 sửa đổi, bổ sung 10 Thông tư hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Quỹ Đầu tư phát triển địa phương, Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã và hướng dẫn quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty TNHH một thành viên Mua bán nợ Việt Nam.

Số dư cuối năm là quỹ tiền lương còn phải trả người lao động, người quản lý doanh nghiệp.

Tiền lương năm 2024 của người lao động và người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên đã được cập nhật theo kết quả kinh doanh năm 2024 và sẽ được quyết toán theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

20 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	24.820.800	26.316.340
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.712.956.295.350	10.963.834.473.269
- Phải trả do phát hành hối phiếu, trái phiếu	23.565.171.354.487	8.442.499.722.299
- Phải trả phí giữ hộ tài sản	5.246.833.234	5.264.766.872
- Tiền thanh toán theo hợp đồng bán nợ chưa chuyển giao quyền chủ nợ (*)	31.000.000.000	8.000.000.000
- Tiền đặt cọc xử lý nợ	21.200.000.000	2.441.806.000.000
- Phải trả khác	90.338.107.629	66.263.984.098
	23.712.981.116.150	10.963.860.789.609
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.634.565.000	400 500 000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	14.930.468.958.194
- Phải trả do phát hành hối phiếu, trái phiếu	-	14.930.468.958.194
	1.634.565.000	14.930.869.458.194

(*) Tiền thanh toán theo hợp đồng bán nợ chưa chuyển giao quyền chủ nợ:

	Đơn vị tính: VND
- Đầu năm	8.000.000.000
- Phát sinh trong năm	23.000.000.000
- Cuối năm	31.000.000.000

Trong năm phát sinh khoản nhà đầu tư thanh toán theo Hợp đồng bán nợ số 38/2024/HĐMBNCP-DATC-HTHN ngày 27/12/2024 nhưng chưa chuyển giao quyền chủ nợ là 23.000.000.000 đồng.

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng	
Số dư đầu năm trước	5.758.769.007.616	181.354.807.218	-	5.940.123.814.834	
Lãi trong năm trước	-	-	188.601.784.476	188.601.784.476	
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2023	-	56.580.535.343	(56.580.535.343)	-	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023	-	-	(18.443.400.000)	(18.443.400.000)	
Trích quỹ thường người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên năm 2023	-	-	(678.300.000)	(678.300.000)	
Lợi nhuận sau thuế năm 2023 còn lại phải nộp Ngân sách Nhà nước	-	-	(112.899.549.133)	(112.899.549.133)	
Thay đổi khác	-	(845.416)	-	(845.416)	
Điều chỉnh tăng lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo quyết toán quỹ tiền lương được duyệt	-	-	75.000.000	75.000.000	
Điều chỉnh trích quỹ đầu tư phát triển năm 2022	-	6.000.000	(6.000.000)	-	
Điều chỉnh trích quỹ thường người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên năm 2022	-	-	9.375.000	9.375.000	
Điều chỉnh thuế TNDN năm 2022 phải nộp	-	-	(15.000.000)	(15.000.000)	
Điều chỉnh lợi nhuận sau thuế năm 2022 còn lại phải nộp Ngân sách Nhà nước	-	-	(63.375.000)	(63.375.000)	
Số dư cuối năm trước	5.758.769.007.616	237.940.497.145	-	5.996.709.504.761	
Số dư đầu năm nay	5.758.769.007.616	237.940.497.145	-	5.996.709.504.761	
Lãi trong năm nay	-	-	207.151.845.850	207.151.845.850	
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2024 (2)	-	62.145.553.755	(62.145.553.755)	-	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2024 (1)	-	-	(18.859.392.000)	(18.859.392.000)	
Lợi nhuận sau thuế năm 2024 còn lại phải nộp Ngân sách Nhà nước (1)	-	-	(801.000.000)	(801.000.000)	
Điều chỉnh khác	-	(474.255)	(125.345.900.095)	(125.345.900.095)	
Số dư cuối năm nay	5.758.769.007.616	300.085.576.645	-	6.058.854.584.261	

- (1) Lợi nhuận trong năm 2024 được tạm phân phối theo hướng dẫn tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi bổ sung; Thông tư số 42/2021/TT-BTC ngày 04/06/2021 của Bộ Tài chính ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam.
- (2) Đối với Quý đầu tư phát triển tạm trích từ lợi nhuận sau thuế để có điều kiện và nguồn tăng vốn điều lệ theo lộ trình đã được phê duyệt Chiến lược phát triển DATC giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2035 tại Quyết định số 1014/QĐ-BTC ngày 19/5/2023.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	5.758.769.007.616	5.758.769.007.616
- Vốn góp cuối năm	5.758.769.007.616	5.758.769.007.616

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nợ tiếp nhận bàn giao theo sổ sách	3.455.909.835.966	3.457.602.339.118
Giá trị tài sản nhận bàn giao theo sổ sách	114.673.804.159	116.839.837.144
Nợ phải thu doanh nghiệp tự xử lý trước bàn giao	18.354.191.592	19.276.782.109
Nợ gốc và lãi mua theo thỏa thuận	17.561.352.189.823	12.082.721.276.269
Nợ gốc mua lại theo chỉ định	22.630.701.494	22.636.701.494
Tài sản thế chấp, cầm cố của khoản nợ mua	14.877.475.552.853	10.937.019.558.534
Mệnh giá cổ phiếu, trái phiếu (*)	785.911.700.000	784.550.700.000

Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
USD	321,71	321,71

(*) Biến động trong năm bao gồm:

Công ty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam:

- Chuyển nợ thành vốn góp từ nguồn chênh lệch với số tiền 20.000.000.000 VND (tương ứng 2.000.000 cổ phần);
- Thoái vốn góp hình thành từ chuyển nợ thành vốn góp từ nguồn chênh lệch với số tiền 3.639.000.000 VND (tương ứng 363.900 cổ phần);

Công ty CP Khải Vy:

- Thoái vốn góp hình thành từ chuyển nợ thành vốn góp từ nguồn chênh lệch với số tiền 15.000.000.000 VND (tương ứng 1.500.000 cổ phần).

23 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu từ xử lý nợ mua theo thỏa thuận	3.622.565.133.931	2.293.598.809.469
Doanh thu từ xử lý nợ mua theo chỉ định	6.000.000	-
Doanh thu xử lý nợ và tài sản nhận bàn giao	763.283.843	1.382.020.086
Doanh thu thu hồi nợ xử lý trước bàn giao	382.158.450	1.193.226.495
Doanh thu từ hoạt động thoái vốn tái cơ cấu	6.093.740.000	4.360.000.000
Doanh thu từ khai thác tài sản	1.630.636.359	1.584.909.088
Doanh thu khác	79.623.590	69.813.319
	<u>3.631.520.576.173</u>	<u>2.302.188.778.457</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của khoản nợ phải thu mua theo thỏa thuận	3.323.248.888.649	2.035.586.498.651
Giá vốn của khoản nợ phải thu mua theo chỉ định	6.000.000	-
Giá vốn của khoản đầu tư đã thoái vốn tái cơ cấu	-	2.004.000.000
Giá vốn của bất động sản đầu tư	466.059.054	452.059.054
Chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động mua bán nợ và tài sản tồn đọng	6.690.591.192	33.154.089.044
	<u>3.330.411.538.895</u>	<u>2.071.196.646.749</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi	54.820.803.298	153.722.495.404
Lãi bán các khoản đầu tư	-	160.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	398.599	231.631
Lãi thu bán nợ trả chậm	47.675.837.746	4.365.594.767
	<u>102.497.039.643</u>	<u>158.248.321.802</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Dự phòng đầu tư tài chính	1.832.353.334	1.586.904.106
Chi phí tài chính khác	1.190.417.981	13.189.252.225
	<u>3.022.771.315</u>	<u>14.776.156.331</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	90.390.416.150	87.495.927.203
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.038.426.432	3.185.952.886
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.505.467.207	7.606.049.028
Thuế, phí và lệ phí	1.934.176.663	1.864.202.753
Chi phí dự phòng	(3.266.735.000)	1.140.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.040.212.134	20.933.577.292
Chi phí khác bằng tiền	19.227.944.532	16.508.088.531
	141.869.908.118	138.733.797.693
Trong đó: Quỹ lương của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên	6.408.000.000	5.426.400.000

28 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	171.090.909	555.555
Thu nhập từ xử lý nợ mua theo thỏa thuận	128.444.580	2.777.778
Thu nhập từ xử lý nợ và tài sản nhận bàn giao	2.592.593	20.022.222
	302.128.082	23.355.555

29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	259.015.525.570	235.753.855.041
Các khoản điều chỉnh tăng	303.271.631	6.729.414
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước chuyển sang	231.631	228.414
- Chi phí không được trừ khác	303.040.000	6.501.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(398.599)	(231.631)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	(398.599)	(231.631)
Thu nhập chịu thuế TNDN	259.318.398.602	235.760.352.824
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	51.863.679.720	47.152.070.565
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	4.742.544	23.439.210
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	10.151.684.069	11.476.174.294
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(26.600.000.000)	(48.500.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	35.420.106.333	10.151.684.069

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí giá vốn	3.323.720.947.703	2.038.042.557.705
Chi phí vật tư, công cụ	3.038.426.432	3.185.952.886
Chi phí nhân công	90.390.416.150	87.495.927.203
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.505.467.207	7.606.049.028
Chi phí dự phòng	1.532.799.189	31.208.675.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.040.212.134	20.933.577.292
Chi phí khác bằng tiền	23.053.178.198	21.457.704.969
	3.472.281.447.013	2.209.930.444.442

31 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

32 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng quỹ lương, quỹ thưởng của người quản lý công ty và kiểm soát viên	7.209.000.000	6.020.325.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

33 SỐ LIỆU SO SÁNH

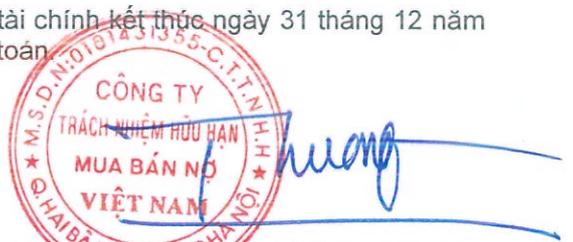
Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu



Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng



Phạm Mạnh Thường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH XỬ LÝ NỢ VÀ TÀI SẢN TỒN ĐỘNG
Năm 2024

STT	Chi tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số xử lý trong năm		Số tiền thu được do bán tài sản và tiền thu nợ trong năm		Số chưa xử lý cuối năm	
		Nợ VND	Tài sản VND	Nợ VND	Tài sản VND	Nợ VND	Tài sản VND	Nợ VND	Tài sản VND	Nợ VND	Tài sản VND
1	Nợ và tài sản mua theo hóa thuận	3.361.880.154.058	57.675.641.600	4.256.549.346.666	-	3.323.248.888.649	-	3.622.565.133.931	-	4.295.180.612.075	57.675.641.600
2	Nợ và tài sản mua theo chỉ định	21.540.380.046	-	-	-	6.000.000	-	6.000.000	-	21.534.380.046	-
3	Nợ và tài sản nhân bản giao	3.457.602.339.118	116.839.837.144	-	(1.752.250.418)	1.692.503.152	413.782.567	555.393.540	207.890.303	3.455.909.835.966	114.673.804.159
4	Nợ và tài sản xử lý trước bán giao	19.276.782.109	-	351.271.333	-	1.273.861.850	-	382.158.450	-	18.354.191.592	-
Cộng		6.860.299.655.331	174.515.478.744	4.256.900.617.999	(1.752.250.418)	3.326.221.253.651	413.782.567	3.623.508.685.921	207.890.303	7.790.979.019.679	172.349.445.759

(Handwritten signature)

Nguyễn Anh Tú
 Kế toán trưởng



(Handwritten signature)

Phạm Mạnh Thường
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Hương
 Người lập biểu